

# **Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ**

Báo cáo tài chính Công ty mẹ

ngày 31 tháng 12 năm 2019

**MỤC LỤC**

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám Đốc công ty mẹ	3
Bảng cân đối kế toán công ty mẹ năm 2019	4-6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh công ty mẹ quý 4/2019	7-8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ công ty mẹ năm 2019	9-10
Thuyết minh báo cáo tài chính công ty mẹ quý 4/2019	11-27

**Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ**  
**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC - CÔNG TY MẸ**  
**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103003288 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 4 năm 2005 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

<i>GCNĐKKD điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
4103003288 – lần thứ 1	24 tháng 5 năm 2007
4103003288 – lần thứ 2	12 tháng 9 năm 2007
4103003288 – lần thứ 3	6 tháng 8 năm 2008
4103003288 – lần thứ 4	14 tháng 3 năm 2009
0302018927 – lần thứ 5	12 tháng 11 năm 2009
0302018927 – lần thứ 6	13 tháng 1 năm 2010
0302018927 – lần thứ 7	8 tháng 10 năm 2010
0302018927 – lần thứ 8	19 tháng 10 năm 2011
0302018927 – lần thứ 9	6 tháng 7 năm 2013
0302018927 – lần thứ 10	19 tháng 7 năm 2013
0302018927 – lần thứ 11	10 tháng 7 năm 2014
0302018927 – lần thứ 12	25 tháng 7 năm 2014
0302018927 – lần thứ 13	14 tháng 1 năm 2015
0302018927 – lần thứ 14	23 tháng 11 năm 2015
0302018927 – lần thứ 15	15 tháng 06 năm 2016
0302018927 – lần thứ 16	09 tháng 08 năm 2017
0302018927 – lần thứ 17	18 tháng 04 năm 2019

Vào ngày 11 tháng 6 năm 2015, Công Ty đã nộp hồ sơ đăng ký niêm yết lần đầu tại Sở Giao dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh.

Vào ngày 10 tháng 9 năm 2015, Sở Giao dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận niêm yết cổ phiếu cho Công Ty thông qua Quyết định số 410/QĐ-SGDHCM ngày 10 tháng 9 năm 2015, Hội Đồng Quản Trị đã phê duyệt kế hoạch công bố niêm yết theo biên bản họp số 17-2015/BBHHDQT/TK ngày 15 tháng 9 năm 2015. Theo đó, ngày niêm yết lần đầu là ngày 30 tháng 9 năm 2015 với giá niêm yết là 29.000 VNĐ/cổ phiếu. Mệnh giá là 10.000 VNĐ/cổ phiếu.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Khu Công Nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và chi nhánh tại Khu Công Nghiệp Trảng Bàng, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Chi nhánh được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 45211000130 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 26 tháng 6 năm 2009, và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh:

<i>Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
45211000130 – lần thứ 1	17 tháng 8 năm 2009
45211000130 – lần thứ 2	27 tháng 5 năm 2010
45211000130 – lần thứ 3	11 tháng 6 năm 2010
45211000130 – lần thứ 4	15 tháng 4 năm 2011
45211000130 – lần thứ 5	14 tháng 1 năm 2014
45211000130 – lần thứ 6	27 tháng 10 năm 2014
0380478317 – lần thứ 7	03 tháng 09 năm 2015
0380478317 – lần thứ 8	06 tháng 09 năm 2016
0380478317 – lần thứ 9	09 tháng 12 năm 2016
0380478317 – lần thứ 10	10 tháng 11 năm 2017
0380478317 – lần thứ 11	04 tháng 12 năm 2017
0380478317 – lần thứ 12	08 tháng 10 năm 2018

Công Ty có một văn phòng đại diện ở địa chỉ 102-104-106 Bàu Cát, Phường 14, Quận Tân Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 0302018927-002 do Phòng Đăng Ký Kinh Doanh Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30/03/2015.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất sợi tổng hợp và dệt kim.

**Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ**  
**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC - CÔNG TY MẸ**

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Triệu Hòa	Chủ tịch
Ông Đặng Hương Cường	Thành viên
Bà Đặng Mỹ Linh	Thành viên
Ông Chen Che Jen	Thành viên
Bà Cao Quế Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Hương	Thành viên
Ông Võ Quang Long	Thành viên

**BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Tự Lực	Trưởng ban
Bà Đinh Ngọc Hoa	Thành viên
Bà Hoàng Nữ Mộng Tuyên	Thành viên

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

Tổng giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Đặng Triệu Hòa.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đặng Triệu Hòa.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Công Ty Trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán năm 2019 cho Công ty, tại thời điểm lập báo cáo tài chính quý 4/2019, báo cáo này chưa được Kiểm toán.

# Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC - CÔNG TY MẸ

Tổng Giám đốc Công Ty Cổ Phần Sợi Thế Kỳ ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2019

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ theo pháp luật hiện hành, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính quý 4/2019 của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh quý 4 và tình hình lưu chuyển tiền tệ quý 4 cho kỳ kế toán quý kết thúc cùng ngày phù hợp theo các Chuẩn mực Kế toán. Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc: *Bích*



Đặng Triệu Hòa  
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 01 năm 2020

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ CÔNG TY MẸ (tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

B01a-DN

VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>874.374.831.942</b>	<b>803.077.736.053</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>149.989.599.793</b>	<b>153.023.136.643</b>
1. Tiền	111		13.989.599.793	20.523.136.643
2. Các khoản tương đương tiền	112		136.000.000.000	132.500.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>80.000.000.000</b>	<b>45.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		80.000.000.000	45.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>102.932.821.864</b>	<b>72.086.923.323</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.1	94.284.852.068	58.695.785.076
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.2	2.446.151.452	5.137.275.770
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	136		6.201.818.344	8.253.862.477
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>6</b>	<b>522.572.287.148</b>	<b>509.769.177.869</b>
1. Hàng tồn kho	141		536.915.769.183	541.173.285.220
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(14.343.482.035)	(31.404.107.351)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>18.880.123.137</b>	<b>23.198.498.218</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8.168.028.565	7.246.898.222
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	13	9.911.777.545	15.677.025.900
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	800.317.027	274.574.096
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
<b>5. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>155</b>			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.193.253.193.080</b>	<b>1.316.394.122.751</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.048.187.441.943</b>	<b>1.178.792.442.927</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	1.047.866.385.883	1.178.357.295.893
- Nguyên giá	222		2.055.787.018.466	2.049.933.670.971
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.007.920.632.583)	(871.576.375.078)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	8	321.056.060	435.147.034
- Nguyên giá	228		14.385.298.205	14.385.298.205
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(14.064.242.145)	(13.950.151.171)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.276.183.372</b>	<b>969.683.372</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	9	1.276.183.372	969.683.372
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>10</b>	<b>81.884.588.394</b>	<b>81.884.588.394</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		80.000.000.000	80.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		2.386.800.000	2.386.800.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(502.211.606)	(502.211.606)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>61.904.979.371</b>	<b>54.747.408.058</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	56.593.040.187	47.128.176.114
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	20.2	5.311.939.184	7.619.231.944
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>2.067.628.025.022</b>	<b>2.119.471.858.804</b>



Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ  
 BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ CÔNG TY MẸ (tiếp theo)  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

B01a-DN

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>984.324.576.827</b>	<b>1.210.381.370.769</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>819.840.057.416</b>	<b>862.133.399.464</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12.1	225.072.626.525	331.972.930.617
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12.2	38.904.567.735	29.144.341.774
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	2.044.179.838	34.120.205.203
4. Phải trả người lao động	314		28.186.498.161	25.979.917.686
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	7.245.093.814	7.079.641.862
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		5.203.076.595	5.179.574.379
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	510.474.231.598	426.713.696.161
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.709.783.150	1.943.091.782
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>164.484.519.411</b>	<b>348.247.971.305</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	164.112.248.703	347.818.799.805
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		372.270.708	429.171.500
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.083.303.448.195</b>	<b>909.090.488.035</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>17</b>	<b>1.083.303.448.195</b>	<b>909.090.488.035</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		707.269.440.000	599.377.980.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		707.269.440.000	599.377.980.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		35.093.198.872	35.297.435.379
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.219.011.000	1.219.011.000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		339.721.798.323	273.196.061.656
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		125.151.985.656	94.825.378.461
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		214.569.812.667	178.370.683.195
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>2.067.628.025.022</b>	<b>2.119.471.858.804</b>

**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<i>CHỈ TIÊU</i>	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngoại tệ:		
Đô la Mỹ (USD)	167.437.409	568.969
EURO (EUR)	854.482	
Yên Nhật (JPY)	39.596.951	



Người lập  
Phan Thanh Phú



Kế toán trưởng  
Phan Như Bích



Tổng Giám đốc  
Đặng Triệu Hòa

Ngày 17 tháng 01 năm 2020



VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này Năm này (Quý 4/2019)	Kỳ này Năm trước (Quý 4/2018)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		575.748.033.811	626.817.492.593	2.231.819.691.555	2.408.319.231.223
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		236.529.562	1.420.438	2.841.084.145	615.863.551
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)</b>	10	18.1	575.511.504.249	626.816.072.155	2.228.978.607.410	2.407.703.367.672
4. Giá vốn hàng bán	11		479.600.789.826	546.068.748.602	1.874.870.505.694	2.072.793.297.772
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)</b>	20		95.910.714.423	80.747.323.553	354.108.101.716	334.910.069.900
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18.2	3.461.684.269	5.616.439.616	14.144.092.221	11.092.577.114
7. Chi phí tài chính	22	19	7.847.563.691	6.195.837.646	35.070.609.232	53.909.948.976
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.120.656.254	8.562.148.540	30.714.160.176	29.036.662.759
9. Chi phí bán hàng	25		8.259.988.015	8.665.230.656	26.906.231.821	33.495.298.086
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		15.005.301.693	16.529.762.082	57.906.182.806	56.234.808.411
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(25+26)}</b>	30		68.259.545.293	54.972.932.785	248.369.170.078	202.362.591.541
12. Thu nhập khác	31		350.396.622	280.677.733	1.540.510.469	1.352.482.359
13. Chi phí khác	32		(3.886.199.498)	4.267.342.201	(3.189.245.097)	4.427.719.810
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		4.236.596.120	(3.986.664.468)	4.729.755.566	(3.075.237.451)
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	50		72.496.141.413	50.986.268.317	253.098.925.644	199.287.354.090
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	20.1	16.366.135.167	8.481.194.794	36.221.820.217	25.265.371.167
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	20.2	2.730.586.011	(4.463.547.957)	2.307.292.760	(4.348.700.272)
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)</b>	60		53.399.420.235	46.968.621.480	214.569.812.667	178.370.683.195
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		755	784	3.034	2.976
<b>22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)</b>	71					

Công ty cổ phần Sợi Thế Kỳ giải trình biến động chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2019 so với Quý 4 năm 2018 trên Báo cáo tài chính do Công ty lập ngày 31/12/2019 như sau:

STT	Khoản mục	Quý 4/2019	Quý 4/2018	Tăng (+)/Giảm (-)	
1	Doanh thu thuần	575.511.504.249	626.816.072.155	-51.304.567.906	-8,2%
2	Lợi nhuận gộp	95.910.714.423	80.747.323.553	15.163.390.870	18,8%
3	Lợi nhuận trước thuế	72.496.141.413	50.986.268.317	21.509.873.096	42,2%
4	Lợi nhuận sau thuế	53.399.420.235	46.968.621.480	6.430.798.755	13,7%

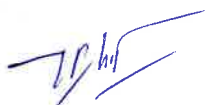
**Nguyên nhân:**

Doanh thu thuần giảm 51,3 tỉ đồng, tương ứng giảm 8,2% so với cùng kỳ do bán mặt hàng sợi truyền thống giảm; mặt dù tăng tiêu thụ hàng Recycle lên cao nhưng kết quả Doanh thu vẫn chưa bằng cùng kỳ.

Lợi nhuận gộp tăng 15,1 tỉ tương ứng tăng 18,8% so với cùng kỳ, chủ yếu là do tăng tỉ trọng bán hàng Recycle (quý 4/2018 Doanh thu hàng Recycle chiếm 25,3%, Quý 4/2019 chiếm 42,5% trên tổng Doanh thu quý).

Lợi nhuận trước thuế tăng 21,5 tỉ so với cùng kỳ, tương ứng tăng 42,2% do ảnh hưởng từ lợi nhuận gộp nêu trên và hưởng từ thu nhập khác của Công ty. Tuy nhiên, do trong kỳ Công ty trích nộp bổ sung Thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm trước nên Lợi nhuận sau thuế chỉ tăng 6,4 tỷ đồng, tương ứng tăng 13,7% so với cùng kỳ.

Lũy kế cả năm 2019, công ty đã hoàn thành kế hoạch lợi nhuận năm 2019.



Người lập  
Phan Thanh Phú



Kế toán trưởng  
Phan Như Bích



Tổng Giám đốc  
Đặng Triệu Hòa

Ngày 17 tháng 01 năm 2020

VND


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ 31/12/2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ 31/12/2018
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	1		253.098.925.644	199.287.354.090
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		136.458.348.479	143.017.657.234
- Các khoản dự phòng	3		(17.060.625.316)	29.500.757.027
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		(1.005.568.881)	7.038.326.662
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(8.941.045.414)	(7.786.812.236)
- Chi phí lãi vay	6		30.714.160.176	29.036.662.759
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	8		<b>393.264.194.688</b>	<b>400.093.945.536</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(25.606.393.117)	(4.641.503.985)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		4.257.516.037	(139.388.409.335)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(115.985.625.608)	49.826.856.298
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(10.385.994.416)	(1.526.177.386)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(30.144.364.731)	(28.976.003.536)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(48.114.672.515)	(13.548.589.783)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.239.299.767	657.643.325
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(985.326.220)	(445.975.343)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>167.538.633.885</b>	<b>262.051.785.791</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.141.907.421)	(114.262.355.080)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		260.000.000	50.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(35.000.000.000)	(45.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			


Công ty Cổ phần Sợi Thép Kỳ  
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ

B03a-DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		24.663.600.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.009.881.927	7.567.344.698
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(31.872.025.494)</b>	<b>(126.981.410.382)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	65.733.563.493	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.093.374.639.308	1.376.905.717.790
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.191.799.204.368)	(1.427.323.460.551)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(106.009.143.674)	(48.237.928.680)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(138.700.145.241)</b>	<b>(98.655.671.441)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(3.033.536.850)</b>	<b>36.414.703.968</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	153.023.136.643	116.546.806.032
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		61.626.643
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>149.989.599.793</b>	<b>153.023.136.643</b>

  
Người lập  
Phan Thanh Phú

  
Kế toán trưởng  
Phan Như Bích

  
Tổng Giám đốc  
Đặng Triệu Hòa

Ngày 17 tháng 01 năm 2020



### 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103003288 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 4 năm 2005 và các GCNĐKKD điều chỉnh:

<i>GCNĐKKD điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
4103003288 – lần thứ 1	24 tháng 5 năm 2007
4103003288 – lần thứ 2	12 tháng 9 năm 2007
4103003288 – lần thứ 3	6 tháng 8 năm 2008
4103003288 – lần thứ 4	14 tháng 3 năm 2009
0302018927 – lần thứ 5	12 tháng 11 năm 2009
0302018927 – lần thứ 6	13 tháng 1 năm 2010
0302018927 – lần thứ 7	8 tháng 10 năm 2010
0302018927 – lần thứ 8	19 tháng 10 năm 2011
0302018927 – lần thứ 9	6 tháng 7 năm 2013
0302018927 – lần thứ 10	19 tháng 7 năm 2013
0302018927 – lần thứ 11	10 tháng 7 năm 2014
0302018927 – lần thứ 12	25 tháng 7 năm 2014
0302018927 – lần thứ 13	14 tháng 1 năm 2015
0302018927 – lần thứ 14	23 tháng 11 năm 2015
0302018927 – lần thứ 15	15 tháng 06 năm 2016
0302018927 – lần thứ 16	09 tháng 08 năm 2017
0302018927 – lần thứ 17	18 tháng 04 năm 2019

Vào ngày 11 tháng 6 năm 2015, Công Ty đã nộp hồ sơ đăng ký niêm yết lần đầu tại Sở Giao dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh.

Vào ngày 10 tháng 9 năm 2015, Sở Giao dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận niêm yết cổ phiếu cho Công Ty thông qua Quyết định số 410/QĐ-SGDHCM ngày 10 tháng 9 năm 2015. Hội Đồng Quản Trị đã phê duyệt kế hoạch công bố niêm yết theo biên bản họp số 17-2015/BBHHDQT/TK ngày 15 tháng 9 năm 2015, Theo đó, ngày niêm yết lần đầu là ngày 30 tháng 9 năm 2015 với giá niêm yết là 29.000 VNĐ/cổ phiếu, Mệnh giá là 10.000 VNĐ/cổ phiếu.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Khu Công Nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và chi nhánh tại Khu Công Nghiệp Trảng Bàng, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Chi nhánh được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 45211000130 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 26 tháng 6 năm 2009 và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh:

<i>Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
45211000130 – lần thứ 1	17 tháng 8 năm 2009
45211000130 – lần thứ 2	27 tháng 5 năm 2010
45211000130 – lần thứ 3	11 tháng 6 năm 2010
45211000130 – lần thứ 4	15 tháng 4 năm 2011
45211000130 – lần thứ 5	14 tháng 1 năm 2014
45211000130 – lần thứ 6	27 tháng 10 năm 2014
0380478317 – lần thứ 7	03 tháng 09 năm 2015
0380478317 -- lần thứ 8	06 tháng 09 năm 2016
0380478317 – lần thứ 9	09 tháng 12 năm 2016
0380478317 – lần thứ 10	10 tháng 11 năm 2017
0380478317 – lần thứ 11	04 tháng 12 năm 2017
0380478317 - lần thứ 12	08 tháng 10 năm 2018

Công Ty có một văn phòng đại diện ở địa chỉ 102-104-106 Bàu Cát, Phường 14, Quận Tân Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 0302018927-002 do Phòng Đăng Ký Kinh Doanh Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30/03/2015.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất sợi tổng hợp và dệt kim.

Số lượng nhân viên của Công Ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 963 ( tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.027).